

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV / 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157,180,218,668	128,961,415,009	562,629,064,603	457,454,766,011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	17,454,546	12,925,455	107,454,546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157,180,218,668	135,996,560,785	562,616,139,148	457,347,311,465
4. Giá vốn hàng bán	124,837,021,783	109,646,207,184	468,198,923,369	401,644,006,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,343,196,885	19,297,753,279	94,417,215,779	55,703,304,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7,728,019,797	5,630,805,147	13,021,849,597	22,304,170,603
7. Chi phí tài chính	1,708,998,526	3,739,111,569	4,359,153,483	12,276,636,921
Trong đó: chi phí lãi vay	925,230,369	1,041,473,452	1,992,278,010	3,057,433,850
8. Chi phí bán hàng	5,043,064,330	4,090,264,041	15,142,308,654	13,288,890,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,353,573,260	3,815,851,578	18,974,320,805	14,192,943,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,965,580,566	13,283,331,238	68,963,282,434	38,249,003,838
11. Thu nhập khác	1,795,299,512	449,919,227	2,677,087,539	1,170,820,725
12. Chi phí khác	533,498,927	622,191,741	1,532,387,676	622,191,741
13. Lợi nhuận khác	1,261,800,585	(172,272,514)	1,144,699,863	548,628,984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,227,381,151	13,111,058,724	70,107,982,297	38,797,632,822
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,544,975,497	2,899,324,376	13,868,971,822	8,036,639,196
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,682,405,654.00	10,211,734,348	56,239,010,475	30,760,993,626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Ngày 01 tháng 02 năm 2010

NGUYỄN GIA VINH

CTY CỔ PHẦN SXKD XNK BÌNH THẠNH
370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP HCM
Điện thoại : 08-35108508 Fax : 08-35510585

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV / 2009

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	31/12/2009	01/01/2009
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	305,211,298,672	271,744,589,481
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,701,291,267	38,805,053,642
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130,781,049,683	48,912,505,300
3	Các khoản phải thu	68,114,679,325	97,136,922,288
4	Hàng tồn kho	52,332,532,935	68,339,378,458
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,281,745,462	18,550,729,793
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	134,633,455,938	103,079,035,530
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	124,952,121,863	94,271,386,337
	- Tài sản cố định hữu hình	32,774,748,991	20,832,636,070
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	14,468,786,580	14,767,369,632
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77,708,586,292	58,671,380,635
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,741,578,152	5,741,578,152
5	Tài sản dài hạn khác	3,939,755,923	3,066,071,041
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	439,844,754,610	374,823,625,011
IV	NỢ PHẢI TRẢ	98,659,468,016	60,155,668,798
1	Nợ ngắn hạn	97,350,086,602	58,846,287,384
2	Nợ dài hạn	1,309,381,414	1,309,381,414
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	341,185,286,594	314,667,956,213
1	Vốn chủ sở hữu	337,956,410,703	312,319,477,776
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047	153,910,785,047
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu ngân quỹ	(7,871,875,000)	(3,288,801,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,041,961,467)	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
	- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	4,451,340,153
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối	63,439,975,248	32,793,226,726
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	3,228,875,891	2,348,478,437
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3,228,875,891	2,348,478,437
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	439,844,754,610	374,823,625,011

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2009	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157,180,218,668	562,629,064,603
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12,925,455
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	157,180,218,668	562,616,139,148
4	Giá vốn hàng bán	124,837,021,783	468,198,923,369
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,343,196,885	94,417,215,779
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,728,019,797	13,021,849,597
7	Chi phí tài chính	1,708,998,526	4,359,153,483
8	Chi phí bán hàng	5,043,064,330	15,142,308,654
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,353,573,260	18,974,320,805
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,965,580,566	68,963,282,434
11	Thu nhập khác	1,795,299,512	2,677,087,539
12	Chi phí khác	533,498,927	1,532,387,676
13	Lợi nhuận khác	1,261,800,585	1,144,699,863
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,227,381,151	70,107,982,297
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,544,975,497	13,868,971,822
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,682,405,654.00	56,239,010,475
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 01 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN GIA VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		157,180,218,668	128,961,415,009	562,629,064,603	457,454,766,011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	17,454,546	12,925,455	107,454,546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157,180,218,668	135,996,560,785	562,616,139,148	457,347,311,465
4. Giá vốn hàng bán		124,837,021,783	109,646,207,184	468,198,923,369	401,644,006,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,343,196,885	19,297,753,279	94,417,215,779	55,703,304,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính		7,728,019,797	5,630,805,147	13,021,849,597	22,304,170,603
7. Chi phí tài chính		1,708,998,526	3,739,111,569	4,359,153,483	12,276,636,921
Trong đó: chi phí lãi vay		925,230,369	1,041,473,452	1,992,278,010	3,057,433,850
8. Chi phí bán hàng		5,043,064,330	4,090,264,041	15,142,308,654	13,288,890,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,353,573,260	3,815,851,578	18,974,320,805	14,192,943,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25,965,580,566	13,283,331,238	68,963,282,434	38,249,003,838
11. Thu nhập khác		1,795,299,512	449,919,227	2,677,087,539	1,170,820,725
12. Chi phí khác		533,498,927	622,191,741	1,532,387,676	622,191,741
13. Lợi nhuận khác		1,261,800,585	(172,272,514)	1,144,699,863	548,628,984
		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27,227,381,151	13,111,058,724	70,107,982,297	38,797,632,822
		-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,544,975,497	2,899,324,376	13,868,971,822	8,036,639,196
		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21,682,405,654	10,211,734,348	56,239,010,475	30,760,993,626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2010
Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		305,211,298,672	271,744,589,481
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33,701,291,267	38,805,053,642
1. Tiền	111		33,701,291,267	38,805,053,642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	130,781,049,683	48,912,505,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		131,322,101,983	54,084,229,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(541,052,300)	(5,171,724,000)
			-	-
III. Các khoản phải thu	130		68,114,679,325	97,136,922,288
1. Phải thu khách hàng	131		42,581,163,542	57,564,789,940
2. Trả trước cho người bán	132		27,273,828,841	39,224,401,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	634,788,442	1,192,753,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(2,375,101,500)	(845,022,452)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	52,332,532,935	68,339,378,458
1. Hàng tồn kho	141		52,332,532,935	68,339,378,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,281,745,462	18,550,729,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,691,141,749	13,165,679,032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,590,603,713	5,385,050,761
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		134,633,455,938	103,079,035,530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2009	01/01/2009
				-
				-
NGUỒN VỐN				-
				-
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		98,659,468,016	60,155,668,798
				-
I. Nợ ngắn hạn	310		97,350,086,602	58,846,287,384
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	49,329,779,906	16,123,364,631
2. Phải trả người bán	312		22,493,172,153	30,824,032,012
3. Người mua trả tiền trước	313		4,433,514,974	2,372,000,697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	11,275,888,931	2,910,558,080
5. Phải trả công nhân viên	315		3,752,288,994	1,893,262,935
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	6,065,441,644	4,723,069,029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
				-
II. Nợ dài hạn	330		1,309,381,414	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
				-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	341,185,286,594	314,667,956,213
				-
I. Vốn chủ sở hữu	410		337,956,410,703	312,319,477,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,198,180,000	102,198,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,910,785,047	153,910,785,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7,871,875,000)	(3,288,801,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,041,961,467)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,254,746,850	22,254,746,850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,066,560,025	4,451,340,153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2009	01/01/2009
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63,439,975,248	32,793,226,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
				-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	13	3,228,875,891	2,348,478,437
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,228,875,891	2,348,478,437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		439,844,754,610	374,823,625,011
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			1,608,953.15
- EUR			2.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
(Theo phương pháp gián tiếp)			
Năm 2009			
Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		70,107,982,297	38,797,632,822
2. Điều chỉnh cho các khoản		(3,061,534,964)	(7,381,405,007)
- Khấu hao tài sản cố định		4,017,482,102	3,032,350,891
- Các khoản dự phòng		(3,100,592,652)	5,171,724,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,234,304,569)	(980,602,693)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,736,397,855)	(17,662,311,055)
- Chi phí lãi vay		1,992,278,010	3,057,433,850
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67,046,447,333	31,416,227,815
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		18,845,301,577	(24,930,409,397)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		16,006,845,523	(18,787,757,884)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8,537,420,190)	32,774,862,842
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(873,684,882)	(1,521,163,389)
- Tiền lãi vay đã trả		(1,992,278,010)	(3,057,433,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,511,358,066)	(11,155,000,133)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,897,603,657	2,553,434,292
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3,378,239,883)	(7,071,458,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90,503,217,059	(9,821,186,935)
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34,866,222,270)	(71,054,079,527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		143,488,002	822,626,878
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(270,848,152,683)	(179,258,725,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		193,610,280,000	322,322,862,367
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,977,277,855	17,638,501,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103,983,329,096)	90,471,186,249
		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4,583,074,000)	(3,288,801,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		157,741,716,172	83,076,161,014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(124,535,300,897)	(93,338,800,169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19,762,696,000)	(41,583,369,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8,860,645,275	(55,134,809,955)
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,619,466,762)	25,515,189,359
		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38,805,053,642	13,289,864,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(484,295,613)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33,701,291,267	38,805,053,642
		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 102.198.180.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 370 Bạch Đằng, P.14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
- Xí nghiệp may Bình Thạnh	334A, Phan Văn Trị
- Cửa hàng trung tâm	Số 2, Lê Quang Định, Quận Bình Thạnh, Tp HCM
- Công ty TNHH Một Thành Viên May Thạnh Mỹ	Cụm CN-TTCN Hắc Dịch - Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000324 ngày 21/05/2008, do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh - Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.	

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ.Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo **phương pháp bình quân gia quyền**.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp **kê khai thường xuyên**

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2009***3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2009*

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1,684,232,446	2,285,171,684
Tiền gửi ngân hàng	32,017,058,821	36,519,881,958
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3,150,757,748</i>	<i>14,238,818,366</i>
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	2,369,396,179	13,577,885,025
Vietcom Bank - CN TP. HCM	56,390,220	21,325,063
Vietcom Bank - CN Bình Tây		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	41,290,336	40,054,136
Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	4,031,533	3,934,480
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN NKKN		1,906,101
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	460,220,854	518,559,221
Ngân hàng HSBC	69,907,108	73,416,952
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	10,859,157	1,737,388
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	500,000	
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	138,162,361	
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>28,866,301,073</i>	<i>22,281,063,592</i>
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	27,366,894,250	21,029,644,692
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	72,610	59,170
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	105,676,616	21,961,447
Vietcom Bank - CN Bình Tây (USD)		
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,720,932	2,574,732
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	309,709,921	291,182,713
Ngân hàng TMCP Phương Nam (USD)		42,034,033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(USI	118,513,043	11,940,094
Ngân hàng HSBC (USD)	930,743,377	881,666,711
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	31,970,324	

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	33,701,291,267	38,805,053,642
-----------	----------------	----------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3,131,949,300	10,084,229,300
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	3,131,949,300	10,084,229,300
Trong đó:		
+ Cổ phiếu Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh		5,012,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	54,944,000	274,724,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đó Thành	730,000,000	2,450,000,000
+ Cổ phiếu Vietcom Bank	97,005,300	97,005,300
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	105,190,152,683	44,000,000,000
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	56,190,152,683	38,000,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	9,000,000,000	6,000,000,000
+ Ngân hàng Hàng Hải	10,000,000,000	
+ Cty CP CK Phương Đông	10,000,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định	20,000,000,000	
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	23,000,000,000	-
Trong đó:		
+ Công ty CP Bibica	-	-
+ Tổng công ty Bến Thành	23,000,000,000	
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(541,052,300)	(5,171,724,000)
Tổng cộng	130,781,049,683	48,912,505,300

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
3.1. Phải thu khách hàng	42,581,163,542	57,564,789,940
3.2. Trả trước cho người bán	27,273,828,841	39,224,401,546
3.3. Các khoản phải thu khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	634,788,442	1,192,753,254
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	634,788,442	1,192,753,254
3.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hương Thảo		647,062,560
Công ty thương mại TĐV		197,959,892
Công ty Mai Sanh	2,375,101,500	
Tổng cộng	2,375,101,500	845,022,452
4. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	36,699,420,018	43,899,588,872
- Công cụ, dụng cụ	1,150,378,514	992,158,612
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,632,542,252	7,856,941,848
- Thành phẩm	12,665,336,256	8,087,487,133
- Hàng hoá	87,292,867	7,453,173,662
- Hàng gửi đi bán	97,563,028	50,028,331
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Tổng cộng	52,332,532,935	68,339,378,458
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tạm ứng	446,767,834	365,703,343
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5,019,347,418
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3,143,835,879	
Tổng cộng	3,590,603,713	5,385,050,761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	16,474,986,387	14,224,242,050	4,940,975,435	1,400,124,199		37,040,328,071
2. Số tăng trong năm	14,783,125,012	885,245,169	-	55,311,610	-	15,723,681,791
Bao gồm:						
- Mua sắm mới		885,245,169	-	55,311,610		940,556,779
- Xây dựng mới	14,783,125,012					14,783,125,012
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	88,955,320	-	-	-	88,955,320
Bao gồm:						
- Thanh lý		88,955,320				88,955,320
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	31,258,111,399	15,020,531,899	4,940,975,435	1,455,435,809	-	52,675,054,542
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8,567,002,904	5,025,746,405	1,767,319,269	847,623,423		16,207,692,001
2. Khấu hao trong năm	1,027,450,727	1,854,456,452	628,055,882	208,935,989		3,718,899,050
3. Giảm trong kỳ	-	26,285,500	-	-	-	26,285,500
Bao gồm:						
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán		26,285,500				26,285,500
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	9,594,453,631	6,853,917,357	2,395,375,151	1,056,559,412	-	19,900,305,551
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	7,907,983,483	9,198,495,645	3,173,656,166	552,500,776	-	20,832,636,070
2. Tại ngày cuối năm	21,663,657,768	8,166,614,542	2,545,600,284	398,876,397	-	32,774,748,991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2009

7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
3. Số giảm trong năm						
<i>Bao gồm:</i>						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						
<i>- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;</i>						
<i>- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;</i>						
<i>- Điều khoản gia hạn Thuê hoặc quyền được Mua tài sản.</i>						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	14,767,369,632					14,767,369,632
2. Số tăng trong năm		-	-	-	-	-
Bao gồm:						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm		-				-
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	14,767,369,632	-	-	-	-	14,767,369,632
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		-				-
2. Khấu hao trong năm	298,583,052					298,583,052
3. Giảm trong kỳ		-				-
Bao gồm:						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	298,583,052	-	-	-	-	298,583,052
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	14,767,369,632	-	-	-	-	14,767,369,632
2. Tại ngày cuối năm	14,468,786,580	-	-	-	-	14,468,786,580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XD CB dở dang	77,708,586,292	58,671,380,635
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	48,991,791,786	34,564,562,213
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình 370 Bạch Đằng		
+ Công trình Phú Mỹ	27,766,055,506	23,156,079,422
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	77,708,586,292	58,671,380,635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trong đó :		
Tổng cộng	-	-

9.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Định	20,000,000	20,000,000
Tổng cộng	20,000,000	20,000,000

9.3. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trong đó:		
1. Đầu tư cổ phiếu		
2. Đầu tư trái phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
4. Cho vay dài hạn		
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	5,721,578,152	5,721,578,152

Ghi chú:

- (*) Số dư cuối kỳ các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2009 là: 5.721.578.152 VND trong đó số tiền Công ty đầu tư vào dự án Phường 28, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM là 4.721.578.152 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	3,237,606,539	2,896,969,404
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	702,149,384	169,101,637
Tổng cộng	3,939,755,923	3,066,071,041
11. NỢ NGẮN HẠN		
11.1. Phải trả người bán	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
	22,493,172,153	30,824,032,012
11.2. Người mua trả trước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
	4,433,514,974	2,372,000,697
11.3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
11.3.1. Thuế phải nộp nhà nước	11,275,888,931	2,910,558,080
- Thuế GTGT	10,579,367	
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	11,256,938,132	2,899,324,376
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	8,371,432	11,233,704
' + Thuế thu nhập cá nhân	4,184,147	7,046,419
+ Các loại thuế khác	4,187,285	4,187,285
11.3.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	11,275,888,931	2,910,558,080
11.4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
- Tài sản thừa chờ xử lý	901,313,523	
- BHXH + BHYT	249,979,872	100,801,830
- KPCĐ	69,329,495	134,796,428
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải nộp khác	4,844,818,754	4,487,470,771
Tổng cộng	6,065,441,644	4,723,069,029

12. NỢ DÀI HẠN

12.1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,309,381,414	1,309,381,414
Tổng cộng	1,309,381,414	1,309,381,414

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	49,329,779,906	16,123,364,631
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Tổng cộng	49,329,779,906	16,123,364,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14 Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(3,288,801,000)	22,254,746,850	4,451,340,153	32,793,226,726
- Tăng trong năm nay	-	-	(4,583,074,000)	-	615,219,872	56,239,010,475
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						56,239,010,475
- Trích từ lợi nhuận năm trước					615,219,872	
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế						
- Tăng khác			(4,583,074,000)			
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	25,592,261,953
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	5,268,803,626
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						615,219,872
. Quỹ khen thưởng phúc lợi						4,653,583,754
. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
- Chi phí phát hành cổ phiếu						
- Chia Cổ tức						19,766,696,000
- Giảm khác						556,762,327
- Truy thu thuế theo quyết định của Cục thuế						
- Số dư cuối năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(7,871,875,000)	22,254,746,850	5,066,560,025	63,439,975,248

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	2,794,450,000	2.73%	5,494,450,000	5.38%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	95,603,730,000	93.55%	95,403,730,000	93.35%
Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047		153,910,785,047	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	3,800,000,000	3.72%	1,300,000,000	1.27%
Tổng cộng	256,108,965,047	100%	256,108,965,047	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm				
- Số lượng cổ phiếu quỹ	380,000		130,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	102,198,180,000	102,198,180,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,766,696,000	25,231,661,000

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	20% mệnh giá	25% mệnh giá
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

14.5. Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,219,818	10,219,818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,219,818	10,219,818
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	380,000	130,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>380,000</i>	<i>130,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,839,818	10,089,818
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9,839,818</i>	<i>10,089,818</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	4,451,340,153
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,228,875,891	2,348,478,437

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2009**Đơn vị tính: VND****14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để***

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	562,629,064,603	457,454,766,011
+ Doanh thu bán hàng	561,127,992,321	456,174,830,760
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,501,072,282	1,279,935,251
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính</i>		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	12,925,455	107,454,546
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	12,925,455	107,454,546
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	562,616,139,148	457,347,311,465
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	561,115,066,866	456,067,376,214
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,501,072,282	1,279,935,251
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	13,021,849,597	22,304,170,603
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,923,677,855	17,057,777,531
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53,600,000	580,724,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	5,044,571,742	4,665,669,072
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
15.3. Thu nhập khác	2,677,087,539	1,170,820,725
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng	1,607,302,204	67,951,921
- Thu nhập do được khuyến mại		
- Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	80,818,182	23,809,524
- Thu từ bán phế liệu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

giới		
và sử dụng mặt bằng nhà xưởng		
- Tiền phạt vật tư ngoài định mức		
- Công nợ không ai đòi		
- Khách hàng hỗ trợ phí test nguyên phụ liệu		
- Thu từ hoa hồng bán hàng		
- Thu tiền dịch vụ quảng cáo		
- Thu nhập khác	988,967,153	1,079,059,280

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	386,927,885,172	316,810,257,681
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	81,271,038,197	84,833,749,098
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	468,198,923,369	401,644,006,779

17. Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	8,303,281,542	6,343,406,912
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87,321,060	82,556,662
- Chi phí BH nhân viên		69,570
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	178,238,750	685,943,445
- Chi phí bằng tiền khác	6,573,467,302	6,176,914,402
Tổng cộng	15,142,308,654	13,288,890,991

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	10,071,280,572	8,420,780,286
- Chi phí vật liệu quản lý	910,564,917	772,358,033
- Chi phí đồ dùng văn phòng	247,914,597	314,436,577
- Chi phí khấu hao TSCĐ	454,579,203	447,585,581
- Thuế, phí, lệ phí	954,709,007	904,486,298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
Năm 2009		
		Đơn vị tính: VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	713,210,106	455,735,453
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2,375,101,500	
- Chi phí bằng tiền khác	3,246,960,903	2,877,561,311
Tổng cộng	18,974,320,805	14,192,943,539

19. Chi phí tài chính		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	1,992,278,010	3,057,433,850
- Chênh lệch tỷ giá		362,412,692
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3,187,280,000	
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	3,810,267,173	3,685,066,379
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(4,630,671,700)	5,171,724,000
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	4,359,153,483	12,276,636,921

20. Chi phí khác		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi do vi phạm hợp đồng	10,961,478	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	451,994,321	
- Chi phí khác	1,069,431,877	622,191,741
Tổng cộng	1,532,387,676	622,191,741

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hằr	13,868,971,822	8,036,639,196
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	13,868,971,822	8,036,639,196

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314,970,515,630	271,104,464,608
2. Chi phí nhân công	74,567,009,675	60,685,925,119
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3,794,131,182	3,070,419,935
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,100,241,317	1,140,976,462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

		Đơn vị tính: VND
5. Chi phí khác bằng tiền	16,492,749,998	13,543,044,994
Tổng cộng	410,924,647,802	349,544,831,118

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.
Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh